TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2021/DS-ST
Ngày: 29 - 9 - 2021.
"V/v:Ttranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG – TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lam và ông Lê Đăng Huấn.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Tuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Bà Lê Trịnh Xuân Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Kông Năng tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/2021/TLST - DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐXXST - DS ngày 26 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2021/QĐST - DS ngày 14 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị T (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, Đắk Lắk
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H (Có mặt).
Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã Đ, huyện K, Đắk Lắk.
Chỗ ở: Buôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Cao Thị T trình bày:

Trong năm 2018 và năm 2019 bà cho bà Nguyễn Thị H vay tiền nhiều lần, số lượng tiền vay và ngày vay từng lần cụ thể bà không nhớ. Trong thời gian vay thì bà H cũng có trả một ít nhưng bà không nhớ cụ thể. Ngày 18/11/2019 âm lịch (tức ngày 13/12/2019 dương lịch) bà và bà Nguyễn Thị H đã cộng sổ và tính toán số tiền bà H còn nợ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bà H đã viết và ký giấy vay tiền với nội dung: Bà H vay của bà số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay là 03 tháng. Do đã tính toán và lập giấy nợ mới nên giấy tờ ghi cụ thể việc vay tiền và trả tiền trước đó giữa bà và bà H hiện bà không còn giữ. Ngày 29/12/2019 âm lịch (Tức ngày 23/01/2020 dương lịch) bà tiếp tục cho bà H vay số tiền 40.000.000đ, hẹn trả vào ngày 30/01/2020 âm lịch. Tổng số tiền các lần vay là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Khi vay tiền hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là tính lãi tiền vay với mức lãi từ 1,5% đến 1,8%/tháng.

Các khoản vay đều đã quá hạn trả, bà đã yêu cầu nhiều lần, nhưng đến nay bà H vẫn chưa trả nợ cho bà.

Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H trả cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc 140.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà công nhận vào ngày 18/11/2019 âm lịch bà đã viết và ký giấy vay tiền với nội dung: Bà vay của bà T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), giấy vay tiền này bà không ghi thời hạn trả nợ, dòng chữ: .. "thời hạn vay 03 tháng - 90 ngày" là do bà T ghi; Ngày 29/12/2019 âm lịch bà đã ký và viết giấy cam kết với nội dung: Bà nợ bà T số tiền 40.000.000đ, hẹn trả vào ngày 30/01/2020 âm lịch.

Mặc dù có viết, ký giấy vay và giấy cam kết nêu trên, tuy nhiên thực tế số tiền mà bà vay của bà T không đúng như số tiền đã viết tại giấy vay và giấy cam kết, mà đây là số tiền nợ gốc và nợ lãi của các khoản vay trước đó, bà T cộng gộp và yêu cầu bà ký nhận. Đối với số tiền 40.000.000đ theo giấy hẹn nợ ngày 29/12/2019 bà đã trả cho bà T nhưng chưa hủy giấy vay tiền, bà T đã lấy giấy này để kiện bà.

Thực tế bà chỉ vay của bà T số tiền nợ gốc là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng). Số tiền này bà vay trong năm 2019 và được vay nhiều lần, lãi suất tiền vay là 5.000đ/1.000.000/ngày. Do bà không trả nợ đủ cho bà T nên bà T cộng cả nợ gốc và nợ lãi, tiếp tục tính lãi, đến cuối năm cộng sổ và yêu cầu bà ký nhận. Về số tiền và thời gian vay tiền của bà T từng lần cụ thể như sau: Ngày 10/42019 vay 5.000.000đ; ngày 15/4/2019 vay 9.000.000đ; ngày 20/4/2019 vay 4.000.000đ; ngày 25/4/2019 vay 6.000.000đ; ngày 10/5/2019 vay 20.000.000đ; ngày 04/6/2019 vay 3.000.000đ; ngày 15/6/2019 vay 2.000.000đ; ngày 02/7/2019 vay 10.000.000đ. Trong năm 2019 bà đã trả cho bà T được 36.500.000đ, bao gồm cả trả bằng tiền mặt và khấu trừ vào số phân bón mà bà T đã lấy. Cụ thể số tiền đã trả như sau: Ngày 10/6 trả 2.000.000đ; ngày 20/7 trả 3.000.000đ; ngày 02/9 trả 5.000.000đ; ngày 10/9 trả 9.000.000đ; ngày 15/10 trả 4.000.000đ; khấu trừ tiền phân bón mà bà T đã lấy là 13.500.000đ.

Hiện nay bà T yêu cầu bà trả số tiền nợ 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) thì bà không chấp nhận, bà yêu cầu tính toán lại tiền gốc, lãi.

* Tại phần tranh luận, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị T, buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Cao Thị T số tiền nợ là 140.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, tài liệu khác, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ, HĐXX thấy rằng: Giữa bà Cao Thị T với bà Nguyễn Thị H có thực hiện giao dịch vay tiền. Do bà T cho rằng bà H không trả nợ đúng hạn nên đã khởi kiện tại Tòa án. Vì vậy HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa bà T với bà H là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Bà Cao Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền nợ gốc là 140.000.000đ. Bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, mà yêu cầu bà T tính toán lại nợ gốc, nợ lãi, vì cho rằng số tiền 140.000.000đ mà bà T yêu cầu bà H trả không phải là nợ gốc mà bao gồm cả nợ gốc và lãi suất cộng gộp, đồng thời bà H đã trả được một phần nợ. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét ý kiến của bị đơn: Bà H cho rằng bà vay tiền của bà T nhiều lần, các lần vay tiền bà T đều tính lãi theo mức lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương 15%/tháng), khoản nợ 140.000.000đ mà bà ký nhận vay của bà T là bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi cộng gộp. Do bà H không thừa nhận nội dung khởi kiện của bà T nên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản yêu cầu bà H cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh ý kiến của mình. Theo yêu cầu của Tòa án bà H đã nộp cho Tòa án bản kê khai số tiền vay, số tiền đã trả. HĐXX thấy rằng: Bản kê khai là do bà H tự lập, không có sự xác nhận của bà Th và không được bà T thừa nhận. Vì vậy, các bản kê khai do bà H lập và nộp cho Tòa án không có giá trị chứng minh.

Bà H thừa nhận Giấy vay tiền lập ngày 18/11/2019 âm lịch và giấy nhận nợ lập ngày 29/12/2019 âm lịch đều do bà H trực tiếp ký và viết. Tại các giấy này đều không thể hiện khoản nào là nợ gốc, khoản nào là nợ lãi. Bà H cho rằng khoản nợ mà bà ký nhận bao gồm nợ gốc và nợ lãi cộng gộp và bà đã trả 01 phần tiền nợ. Tuy nhiên tại bảng kê mà bà H nộp thể hiện bà H có trả tiền cho bà T, nhưng trả trước khi lập 02 giấy vay nợ nêu trên. Mặt khác, bà H cho rằng bà T tính lãi 15%/tháng, tuy nhiên số liệu mà bà H tính toán không trùng khớp với khoản nợ mà bà H đã ký nhận.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xác định ý kiến của bà H là không có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Do ý kiến của bị đơn là không có căn cứ, nên HĐXX xác định bà H đã vay của bà T tổng số tiền là 140.000.000đ.

Về thời hạn trả nợ: Đối với khoản nợ 100.000.000đ: Mặc dù bà H không thừa nhận dòng chữ "…thời hạn vay tiền 3 tháng…" tại Giấy vay tiền lập ngày 18/11/2019, nhưng kể cả hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ mà bà T đã có yêu cầu, bà H không chịu trả thì bà T vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu bà H trả nợ. Đối với khoản nợ 40.000.000đ tại giấy nhận nợ lập ngày 29/12/2019 âm lịch bà H hẹn trả nợ vào ngày 30/01/2020 âm lịch, nhưng hiện nay bà H vẫn chưa trả cho bà T là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy việc bà T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả toàn bộ số nợ 140.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ.

- Về lãi suất kể từ thời điểm vay cho đến thời điểm xét xử: Do nguyên đơn không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo quyền lợi cho bên bị vi phạm, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị T, buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Cao Thị T số tiền nợ gốc là 140.000.000đ.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; bị đơn không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 140.000.000đ x 5% = 7.000.000đ.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Cao Thị T số tiền nợ gốc là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành khi người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Trả lại cho bà Cao Thị T số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số 60AA/2021/0002896 ngày 22/6/2021.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- THADS huyện Krông Năng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

BÙI NGỌC SAN